Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 20/10/2026



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
07/GP-XBBT-SVHTTDL
cấp ngày 20 tháng 8 năm 2026

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 13

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 19

THỊ TRƯỜNG CHÈ 26

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 30

THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cao su: Từ đầu tháng 10/2026 đến nay, giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản và Thái Lan tăng, trong khi giá tại Trung Quốc giảm.

► Cà phê: Giữa tháng 10/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất với giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

► Hạt tiêu: Giữa tháng 10/2026, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới chịu áp lực điều chỉnh giảm tại hầu hết các nước sản xuất chính, với mức giảm từ 1,2 - 2,2% so với một tháng trước; riêng giá tại Bra-xin tăng nhẹ.

► Chè: Trong 8 tháng đầu năm 2026, sản lượng chè của Ấn Độ giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025.

► Thủy sản: Ngành cá minh thái trở thành tâm điểm tranh luận về khai thác tại Alaska. In-đô-nê-xi-a và Ai Cập tăng cường hợp tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Ê-cu-a-đo đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Trong tháng 9/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 18,9% về lượng, nhưng tăng 5,3% về trị giá so với tháng 9/2025, đánh dấu tháng giảm thứ 6 liên tiếp về lượng so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 10/2026 giảm 1.600 - 1.700 đồng/kg so với đầu tháng. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2026 giảm 8,2% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cà phê của Thái Lan tăng.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước hiện dao động trong khoảng 137.500-140.000 đồng/kg. Trong 9 tháng năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 16,2% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.

► Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2026 giảm 8,4% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong 7 tháng đầu năm 2026, thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.

► Thủy sản: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2026 tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Từ đầu tháng 10/2026 đến nay, giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản và Thái Lan tăng, trong khi giá tại Trung Quốc giảm.*
- *Trong tháng 9/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 18,9% về lượng, nhưng tăng 5,3% về trị giá so với tháng 9/2025, đánh dấu tháng giảm thứ 6 liên tiếp về lượng so với cùng kỳ năm trước.*
- *Trong 8 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su của Hàn Quốc giảm 10,2% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.*

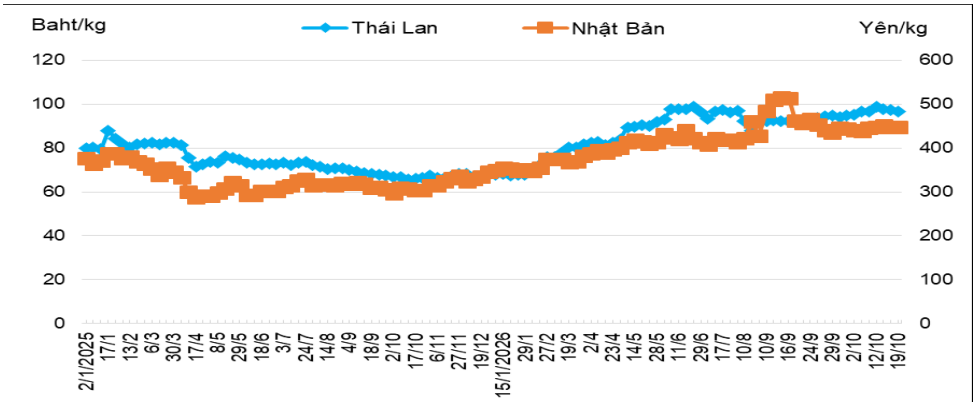


THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 10/2026 đến nay, giá cao su kỳ hạn tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á diễn biến trái chiều, giá tại Nhật Bản và Thái Lan tăng, trong khi giá tại Trung Quốc giảm. Lo ngại nguồn cung bị ảnh hưởng bởi thời tiết bất lợi tại Đông Nam Á góp phần hỗ trợ giá, trong khi nhu cầu tiêu thụ chưa ổn định lại hạn chế đà tăng.

+ Ngày 19/10/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn giao tháng 11/2026 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 448 Yên/kg, tăng 0,7% (tương đương tăng 3 Yên/kg) so với cuối tháng 9/2026.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay



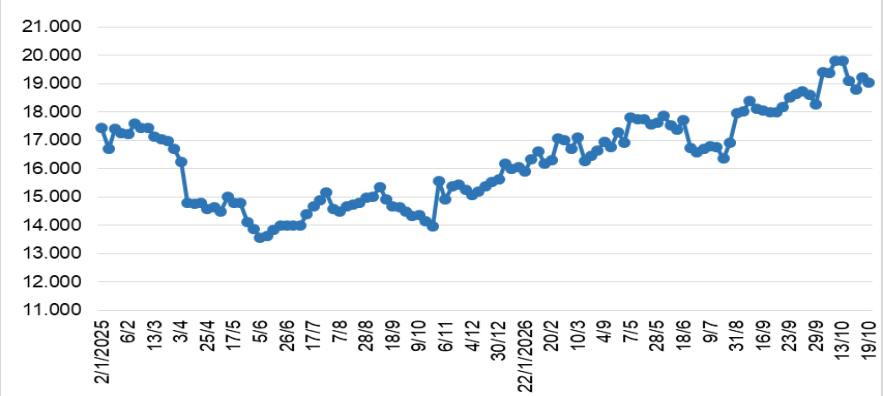
Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giao tháng 10/2026 ở mức 96,73 Baht/kg, tăng 3% (tương đương tăng 2,78 Baht/kg) so với cuối tháng trước.

+ Trong khi đó, trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn giao tháng 11/2026 giảm 1,9% (tương đương giảm 360 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, xuống còn 19.035 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Về nguồn cung, mưa lớn tại một số khu vực sản xuất của Thái Lan và khoảng 23.000 ha cao su tại 4 tỉnh miền Đông bị thiệt hại vào cuối tháng 9/2026 làm gia tăng lo ngại về khả năng khai thác mủ tại Thái Lan. Bên cạnh đó, nguy cơ thời tiết cực đoan liên quan đến El Niño có thể ảnh hưởng đến sản lượng tại các nước sản xuất chủ chốt. Trong dài hạn, tình trạng già hóa vườn cây và chuyển đổi đất trồng cao su sang cây công nghiệp khác cũng có thể hạn chế nguồn cung.

Quý IV/2026 là mùa khai thác cao điểm tại Đông Nam Á. Nếu điều kiện thời tiết thuận lợi, sản lượng phục hồi có thể làm tăng nguồn cung và gây áp lực lên giá. Trong khi đó, nhu cầu cao su từ ngành sản xuất lốp xe chưa ổn định có thể khiến hoạt động thu mua tiếp tục thận trọng.

Trong ngắn hạn, giá cao su được dự báo tiếp tục biến động theo tình hình thời tiết, sản lượng khai thác và nhu cầu tiêu thụ. Rủi ro gián đoạn nguồn cung có thể hỗ trợ giá, nhưng khả năng duy trì đà tăng còn phụ thuộc vào diễn biến nhu cầu và mức độ phục hồi sản lượng trong mùa khai thác cao điểm.

Nguồn cung toàn cầu có nguy cơ thiếu hụt

Theo báo cáo tháng 8/2026 của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2026 dự kiến đạt 15,039 triệu tấn, tăng 0,6% so với năm 2025, thấp hơn mức dự báo 15,279 triệu tấn đưa ra hồi tháng 7/2026. Sản lượng tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam dự kiến giảm lần lượt 8%, 10,9% và 4,2%; Trong khi Thái Lan, Trung Quốc và Ấn Độ dự kiến tăng sản lượng. Tiêu thụ toàn cầu được dự báo đạt 15,356 triệu tấn trong năm 2026, tăng 0,4% so với năm 2025. Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ lớn nhất, với nhu cầu dự kiến đạt 7,040 triệu tấn, tăng 1,2%. Ma-lai-xi-a và Căm-pu-chia được dự báo ghi nhận mức tăng tiêu thụ lần lượt 8,2% và 7,5%; Trong khi tiêu thụ tại Thái Lan và Việt Nam có thể giảm tương ứng 3,5% và 5,7%. Với sản lượng dự kiến thấp hơn tiêu thụ khoảng 317 nghìn tấn, thị trường cao su tự nhiên toàn cầu có khả năng tiếp tục thiếu hụt trong năm 2026.

Tháng 8/2026, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước đạt 1,396 triệu tấn, giảm 4,5% so

với cùng kỳ năm trước; Tiêu thụ đạt 1,234 triệu tấn, giảm 2,3%. Mặc dù sản lượng trong tháng cao hơn tiêu thụ, triển vọng cả năm vẫn cho thấy nguy cơ thiếu hụt cao su tự nhiên. Nhu cầu cao su được hỗ trợ bởi hoạt động thay thế lốp xe, sản xuất ô tô và sự phát triển của thị trường xe điện tại Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu cao, các biện pháp hạn chế thương mại và bất ổn địa chính trị có thể hạn chế tăng trưởng tiêu thụ.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm, xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động

Trong tháng 9/2026, Trung Quốc nhập khẩu 588 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su), giảm 20,8% so với tháng 9/2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, tổng lượng nhập khẩu đạt 5,683 triệu tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến này cho thấy nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc vẫn suy yếu so với cùng kỳ năm trước. Thời gian tới, nhập khẩu dự kiến phụ thuộc vào nhu cầu của ngành sản xuất lốp xe, hoạt động công nghiệp và diễn biến tồn kho cao su tại nước này.

Tại Ma-lai-xi-a, theo Cục Thống kê Ma-lai-xi-a (DOSM), sản lượng cao su tự nhiên tháng 8/2026 đạt 29.510 tấn, tăng 9,6% so với tháng trước, nhưng giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2025. Các hộ tiểu điền đóng góp 88% tổng sản lượng. Xuất khẩu cao su tự nhiên đạt 33.426 tấn, giảm 18,2% so với tháng 7/2026. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 47,3% tổng lượng xuất khẩu, tiếp theo là Đức (chiếm 15,3%), Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (chiếm 6,4%), Bồ Đào Nha (chiếm 3,6%) và Pa-ki-xtan (chiếm 3,4%). Tồn kho cao su của Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 8/2026 đạt 134.785 tấn, tăng 2% so với tháng trước. Nhìn chung, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a phục hồi so với tháng trước, nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm ngoái; trong khi xuất khẩu giảm và tồn kho tăng.

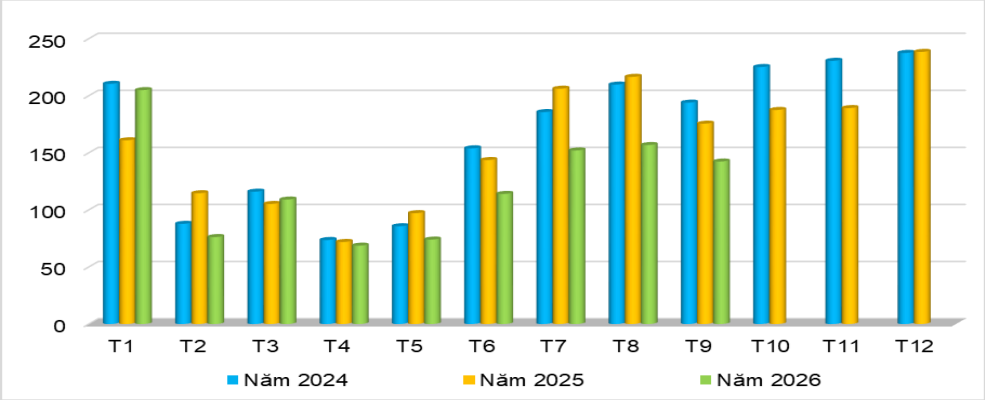
Tại Bờ Biển Ngà, trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su tự nhiên của nước này đạt khoảng 1,43 triệu tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 9/2026, lượng xuất khẩu tăng 22,5% so với tháng 8/2026 và tăng 4,2% so với tháng 9/2025, cho thấy hoạt động xuất khẩu tiếp tục phục hồi trong tháng cuối quý III/2026. Bờ Biển Ngà đang nổi lên là một nguồn cung cao su tự nhiên đáng chú ý tại châu Phi. Xu hướng một bộ phận nông dân chuyển từ trồng ca cao sang trồng cao su có thể góp phần mở rộng năng lực cung ứng trong dài hạn.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 142,37 nghìn tấn, trị giá 317,77 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với tháng 8/2026; So với tháng 9/2025 giảm 18,9% về lượng, nhưng tăng 5,3% về trị giá, đây là tháng thứ 6 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 2,19 tỷ USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

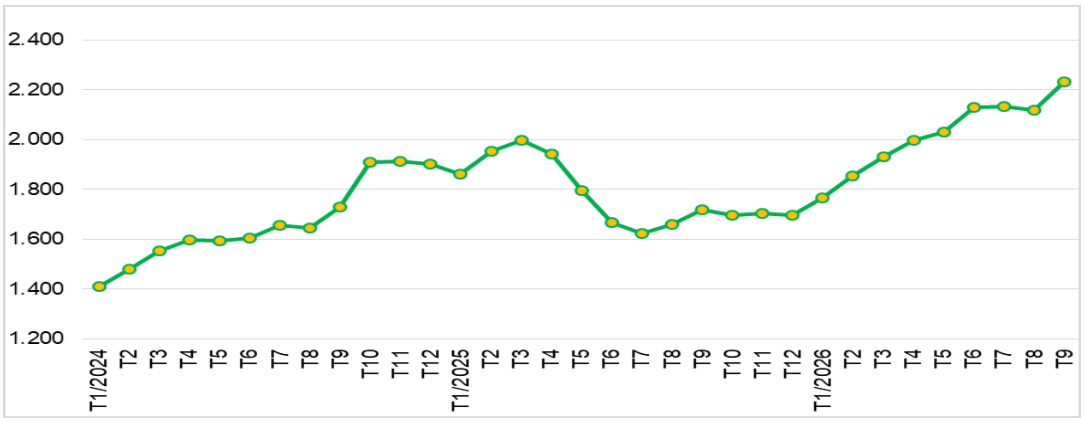
Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 - 2026
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 9/2026, giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 2.232 USD/tấn, tăng 5,4% so với tháng 8/2026 và tăng 29,8% so với tháng 9/2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 2.022 USD/tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy mặt bằng giá xuất khẩu cao su tiếp tục được cải thiện so với cùng kỳ năm trước.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu: Trong tháng 9/2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su chủ lực của Việt Nam, với 79,73 nghìn tấn, trị giá 183,2 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với tháng 8/2026, giảm 38,8% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với tháng 9/2025, đánh dấu tháng giảm thứ 7 liên tiếp về lượng. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang

Trung Quốc ở mức 2.298 USD/tấn, tăng 7,4% so với tháng 8/2026 và tăng 32,7% so với tháng 9/2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 635,77 nghìn tấn cao su, với trị giá 1,28 tỷ USD, giảm 31,3% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, xuất khẩu cao su sang một số thị trường tăng mạnh trong tháng 9/2026. Cụ thể, xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 10,08 nghìn tấn, tăng tới 97,1% so với tháng 9/2025; Ma-lai-xi-a đạt 8,51 nghìn tấn, tăng 35,4%; In-đô-nê-xi-a đạt 8,12 nghìn tấn, tăng 60%. Xuất khẩu sang Đức, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Xri Lan-ca, Hoa Kỳ, thị trường Đài Loan, Pa-ki-xtan, Mê-xi-cô và Pháp cũng ghi nhận diễn biến tích cực. Trong khi đó, xuất khẩu sang Nga, Ý, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Hà Lan, Băng-la-đét, Bỉ và Ác-hen-ti-na tiếp tục giảm mạnh so với tháng 9/2025.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam diễn biến không đồng đều giữa các thị trường. Trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm đáng kể, xuất khẩu sang các thị trường như Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản ghi nhận tăng trưởng tích cực. Diễn biến này cho thấy kết quả xuất khẩu vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ nhu cầu của thị trường Trung Quốc, đồng thời đặt ra yêu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ nhằm phân tán rủi ro.

Thời gian tới, triển vọng xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào diễn biến cung - cầu và giá cao su thế giới, sức mua tại từng thị trường. Doanh nghiệp cần chủ động điều chỉnh kế hoạch kinh doanh theo tín hiệu thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu và tận dụng cơ hội tại những thị trường có nhu cầu ổn định, qua đó củng cố năng lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9/2026 và 9 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 9/2026		So với tháng 9/2025 (%)		9 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2026
Tổng	**142.378**	**317.777**	**-18,9**	**5,3**	**1.087.289**	**2.198.134**	**-15,8**	**-3,7**	**100**	**100**
Trung Quốc	79.729	183.204	-38,8	-18,7	635.773	1.287.517	-31,3	-20,5	71,67	58,47
Ấn Độ	10.085	23.567	97,1	151,6	82.780	182.626	36,7	60,3	4,69	7,61
Ma-lai-xi-a	8.513	14.216	35,4	71,9	55.559	86.372	52,1	72	2,83	5,11
In-đô-nê-xi-a	8.122	16.636	60	109,6	74.950	146.004	124	146,1	2,59	6,89
Đức	4.780	11.346	16,6	49,3	18.491	41.650	-3	12	1,48	1,7
Hàn Quốc	4.369	10.322	105,8	162,2	36.515	78.999	21,3	34,7	2,33	3,36
Thổ Nhĩ Kỳ	3.290	7.071	72,7	124,9	19.918	41.847	9,4	25,4	1,41	1,83
Xri-Lan-ca	3.121	6.246	56,2	86,3	18.992	36.067	30,8	47	1,12	1,75
Hoa Kỳ	2.812	6.250	3,7	29,4	17.894	36.397	-18,4	-10,3	1,7	1,65
Đài Loan	1.880	4.457	34,2	69,7	17.972	39.303	16,6	28	1,19	1,65
Pa-ki-xtan	1.385	2.931	93,7	149,5	6.313	12.176	-20,5	-14,1	0,61	0,58
Nga	1.339	2.942	-22,7	7,2	11.882	24.582	-31,8	-19,8	1,35	1,09
Mê-xi-cô	1.246	2.675	499	583,7	11.403	21.839	167	170,7	0,33	1,05
Pháp	1.189	2.905	167,8	236,3	3.367	7.910	-8,2	8,6	0,28	0,31

Thị trường	Tháng 9/2026		So với tháng 9/2025 (%)		9 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2026
Ý	1.155	2.668	-29,1	-6,3	6.992	15.040	-25,6	-15,9	0,73	0,64
Thị trường khác	9.363	20.340	-5,6	16,4	68.488	139.804	-6,8	2,4	5,69	6,3

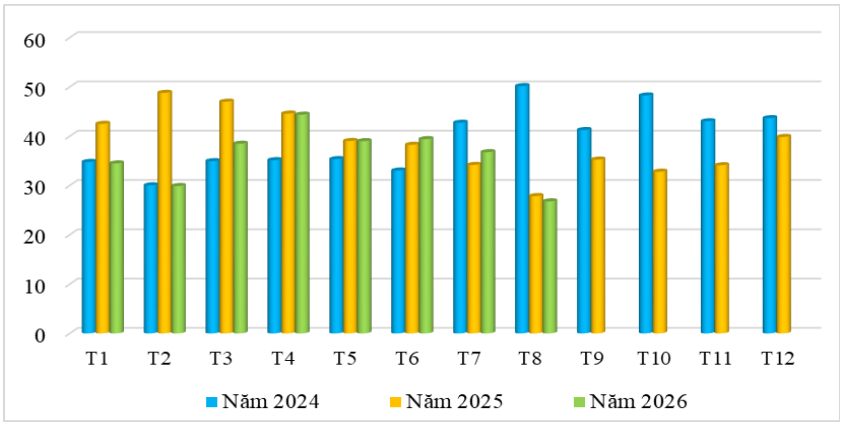
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 8 tháng đầu năm 2026, Hàn Quốc nhập khẩu 289,2 nghìn tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 665,87 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân nhập khẩu tăng 2,8%, lên 2.302 USD/tấn.

Lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

+ Về cơ cấu nguồn cung: Trong 8 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam là 5 nguồn cung cao su lớn nhất cho Hàn Quốc. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan, Bờ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc là nguồn cung cao su lớn nhất cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026, với 55,12 nghìn tấn, trị giá 123,99 triệu USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 48,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Thị phần cao su của Trung Quốc tăng từ 13,32% lên 19,06%.

Thái Lan là nguồn cung cao su đứng thứ hai cho Hàn Quốc với 53,46 nghìn tấn, trị giá 113,72 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Thị phần giảm nhẹ từ 18,56% xuống 18,48%.

Bờ Biển Ngà là nguồn cung cao su đứng thứ ba cho Hàn Quốc, đạt 45,91 nghìn tấn, với trị giá 87,22 triệu USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Thị phần tăng nhẹ từ 15,61% lên 15,88%.

Ba thị trường trên chiếm tổng cộng 53,42% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 5 cho Hàn Quốc với 23,68 nghìn tấn, trị giá 51,93 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Thị phần tăng từ 6,35% lên 8,19%, cho thấy năng lực cạnh tranh và vị thế của cao su Việt Nam tại thị trường này đang từng bước được cải thiện.

Nhu cầu nhập khẩu cao su của Hàn Quốc đang dịch chuyển theo hướng gia tăng nguồn cung từ Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, cao su Việt Nam vẫn phải cạnh tranh với các nhà cung cấp lớn, đặc biệt là Trung Quốc, Thái Lan, Bờ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a. Để mở rộng thị phần, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, duy trì nguồn cung ổn định và tăng cường khả năng cạnh tranh về giá.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá bình quân (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
Tổng	**289.203**	**665.875**	**2.302**	**-10,2**	**-7,7**	**2,8**	**100,0**	**100,00**
Trung Quốc	55.126	123.992	2.249	28,4	48,6	15,7	13,32	19,06
Thái Lan	53.458	113.727	2.127	-10,6	-8,0	2,9	18,56	18,48
Bờ Biển Ngà	45.914	87.222	1.900	-8,7	-16,3	-8,3	15,61	15,88
In-đô-nê-xi-a	29.986	61.426	2.048	-46,5	-47,0	-0,9	17,39	10,37
Việt Nam	23.684	51.934	2.193	15,8	22,2	5,6	6,35	8,19
Nhật Bản	11.301	52.807	4.673	-3,1	0,0	3,2	3,62	3,91
Hoa Kỳ	10.765	46.268	4.298	-19,1	-9,6	11,7	4,13	3,72
Xin-ga-po	9.821	23.295	2.372	-15,8	-20,6	-5,7	3,62	3,40
Căm-pu-chia	9.691	19.966	2.060	9,8	10,8	1,0	2,74	3,35
Phi-líp-pin	5.940	11.819	1.990	-20,9	-20,9	-0,1	2,33	2,05

Thị trường	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá bình quân (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
Thị trường khác	33.518	73.419	2.190	-15,6	-14,2	1,7	12,33	11,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

+ Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2026, cao su tự nhiên tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu cao su nhập khẩu vào Hàn Quốc, đạt 170,56 nghìn tấn, trị giá 351,99 triệu USD, giảm 18,3% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân nhập khẩu giảm 0,4%, xuống 2.064 USD/tấn; Thị phần giảm từ 64,78% xuống 58,98%.

Cao su tổng hợp đứng thứ hai, đạt 89,22 nghìn tấn, trị giá 247,98 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 2% về trị giá; Giá nhập khẩu bình quân tăng 6,6%, lên 2.779 USD/tấn; Thị phần tăng từ 30,14% lên 30,85%.

Nhập khẩu cao su tái sinh đạt 12,52 nghìn tấn, trị giá 12,21 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 16,3% về trị giá; Giá bình quân tăng 12,5%, đạt 975 USD/tấn.

Đáng chú ý, nhập khẩu cao su hỗn hợp tăng mạnh, đạt 16,9 nghìn tấn, với trị giá 53,69 triệu USD, tăng 298,9% về lượng và tăng 114,5% về trị giá; Giá bình quân nhập khẩu giảm 46,2%, xuống 3.177 USD/tấn; Thị phần tăng từ 1,32%, lên 5,84%.

Nhập khẩu cao su của Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025, trong đó cao su tự nhiên và cao su tổng hợp giảm, còn cao su tái sinh và cao su hỗn hợp tăng. Thời gian tới, nhu cầu nhập khẩu dự kiến tiếp tục chịu tác động từ tình hình sản xuất công nghiệp, nhu cầu của ngành lốp xe và biến động giá nguyên liệu. Doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh và chủ động theo dõi diễn biến thị trường để duy trì, mở rộng thị phần tại Hàn Quốc.

Chủng loại cao su nhập khẩu của Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá bình quân (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2026
Cao su tự nhiên (HS 4001)	170.561	351.995	2.064	-18,3	-18,7	-0,4	64,78	58,98
Cao su tổng hợp (HS 4002)	89.221	247.981	2.779	-8,1	-2,0	6,6	30,14	30,85
Cao su tái sinh (HS 4003)	12.520	12.210	975	3,4	16,3	12,5	3,76	4,33
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	16.901	53.689	3.177	298,9	114,5	-46,2	1,32	5,84
Tổng	**289.203**	**665.875**	**2.302**	**-10,2**	**-7,7**	**2,8**	**100,0**	**100,00**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

► *Những ngày giữa tháng 10/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất với giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.*

► *Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 10/2026 giảm 1.600 - 1.700 đồng/kg so với đầu tháng.*

► *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2026 giảm 8,2% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*

► *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ mức 25,87% trong 8 tháng đầu năm 2025 lên 36,31% trong 8 tháng đầu năm 2026.*



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 10/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm trong khi giá cà phê Arabica tăng.

Giá cà phê Robusta chịu sức ép từ kỳ vọng nguồn cung gia tăng khi Việt Nam bước vào vụ thu hoạch mới. Thời tiết khô ráo hơn tại khu vực Tây Nguyên tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thu hái và phơi sấy, góp phần đẩy nhanh tiến độ đưa cà phê vụ mới của Việt Nam ra thị trường trong những tháng cuối năm. Bên cạnh đó, tồn kho cà phê Robusta đạt chuẩn trên sàn ICE tính đến ngày 16/10/2026 tăng lên 5.752 lô, mức cao nhất trong 10,75 tháng, tiếp tục gây áp lực lên giá. Tuy nhiên, lượng cà phê vụ mới của Việt Nam đưa ra thị trường còn hạn chế và dự kiến chỉ tăng mạnh từ tháng 11/2026.

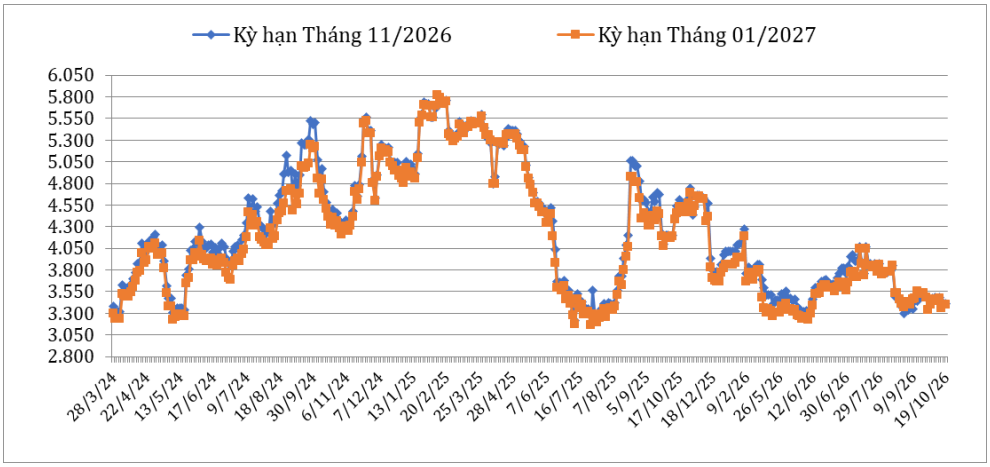
Trái lại, giá cà phê Arabica tăng do nguồn cung tại Cô-lôm-bi-a giảm, trong khi tồn kho

trên sàn ICE vẫn ở mức thấp. Sản lượng cà phê Cô-lôm-bi-a niên vụ 2025 - 2026 đạt 12,65 triệu bao, giảm 15% so với niên vụ trước. Đồng thời, tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE ở mức 238.976 bao, gần mức thấp nhất trong 27 năm, khiến thị trường lo ngại nguồn cung ngắn hạn. Đồng thời, đồng Real mạnh lên khiến nông dân Bra-xin thu được ít nội tệ hơn khi bán cà phê bằng USD, qua đó hạn chế lượng bán ra và góp phần đẩy giá cà phê Arabica tăng.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê Robusta tiếp tục chịu áp lực giảm từ kỳ vọng nguồn cung vụ mới gia tăng, trong khi giá cà phê Arabica vẫn được hỗ trợ bởi tồn kho thấp và nguồn cung hạn chế.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/10/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2026 và tháng 01/2027 giảm lần lượt 1,0% và 0,5% so với ngày 01/10/2026, xuống 3.414 USD/tấn và 3.405 USD/tấn.

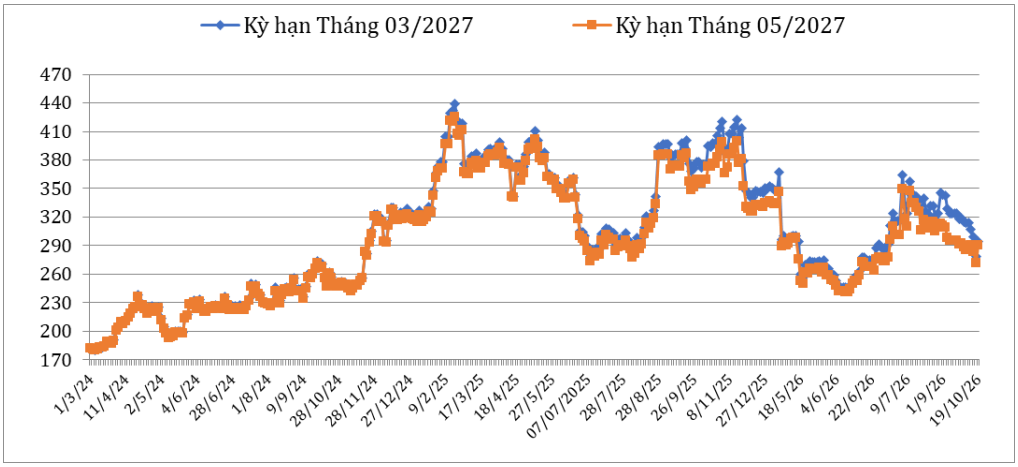
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/10/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2027 và tháng 5/2027 tăng lần lượt 4,2% và 3,8% so với ngày 01/10/2026, lên mức 294,5 UScent/lb và 290,5 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay *(ĐVT: UScent/lb)*



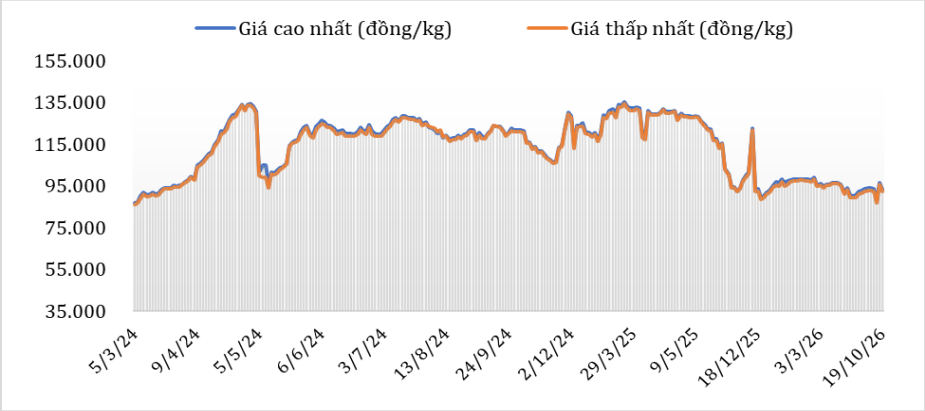
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/10/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2027 và tháng 5/2027 tăng lần lượt 5,7% và 4,1% so với ngày 01/10/2026, lên mức 370,95 UScent/lb và 358,70 UScent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM THEO XU HƯỚNG GIÁ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 10/2026, giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng điều chỉnh của thị trường thế giới. Ngày 19/10/2026, giá cà phê tại các tỉnh Tây nguyên giảm từ 1.600 - 1.700 đồng/kg so với ngày 01/10/2026, dao động trong khoảng 92.300 - 93.200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), do Việt Nam bước vào vụ thu hoạch mới, làm gia tăng kỳ vọng nguồn cung và tạo áp lực giảm giá cà phê.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



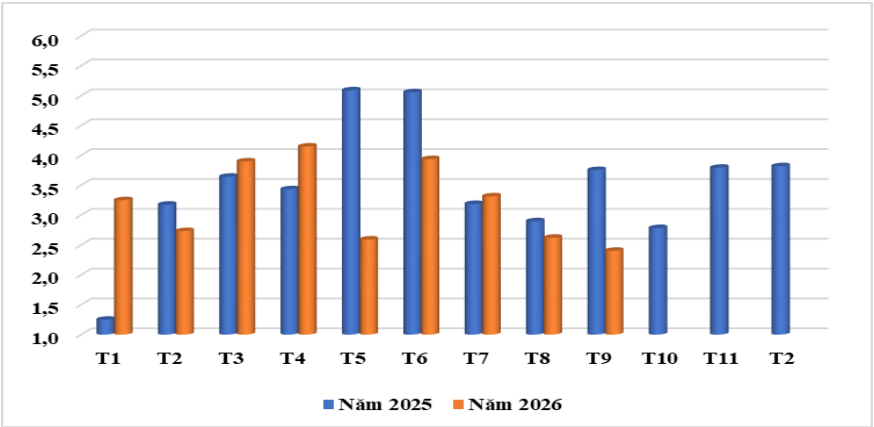
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG THÁI LAN

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong tháng 9/2026 đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 19,8 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với tháng 8/2026, giảm mạnh 36,0% về lượng và giảm 37,7% về trị giá so với tháng 9/2025.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê sang Thái Lan đạt 28,9 nghìn tấn, trị giá 219,6 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Thái Lan năm 2025 – 2026 *(ĐVT: Nghìn tấn)*



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu mặt hàng:

Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê Arabica sang Thái Lan tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, trong khi xuất khẩu cà phê chế biến giảm. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê Robusta sang Thái Lan đạt 7,1 nghìn tấn, trị giá 27,4 triệu USD, tăng 45,9% về lượng và tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê tới thị trường này trong 8 tháng đầu năm 2026.

Xuất khẩu cà phê Arabica sang Thái Lan đạt 849 tấn, trị giá 5,1 triệu USD, tăng 65,7% về lượng và tăng 57,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trái lại, xuất khẩu cà phê chế biến tới thị trường này giảm 13,0% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 167,2 triệu USD, chiếm 83,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê sang Thái Lan.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Thái Lan 8 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

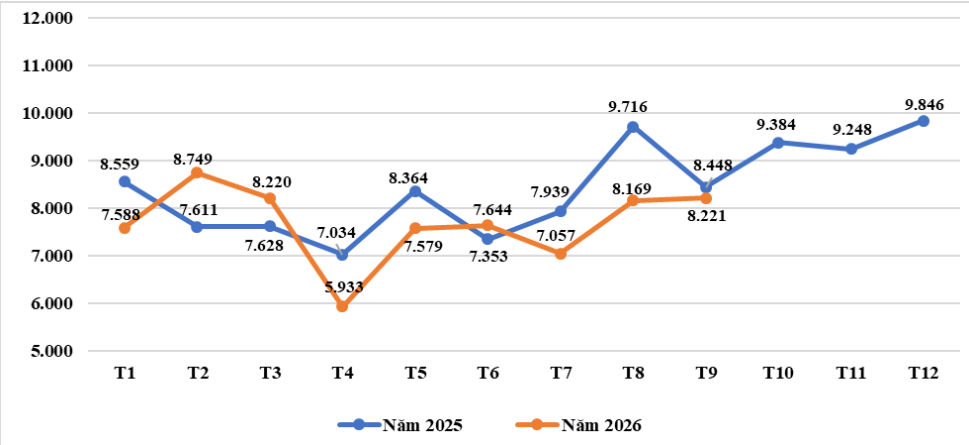
Chủng loại	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	301	1.160	-70,4	-69,6	148,0	86,9	7.088	27.438	45,9	11,8
Arabica	19	118			-0,6	-3,8	849	5.106	65,7	57,3
Cà phê chế biến		20.142		2,9		-26,5		167.247		-13,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 8/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan đạt mức 8.169 USD/tấn, tăng 15,8% so với tháng 7/2026, nhưng so với tháng 8/2025 giảm 15,9%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan đạt 7.541 USD/tấn, giảm 5,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan năm 2025 – 2026

(ĐVT: USD/tấn)

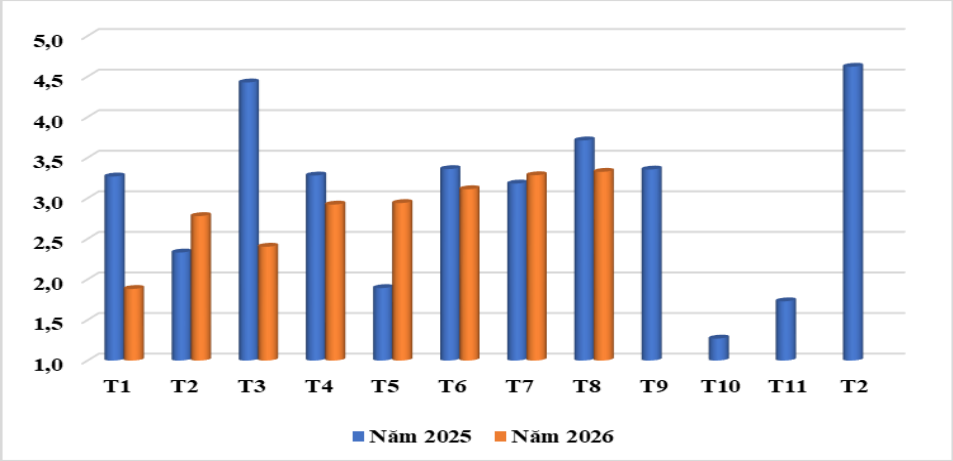


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 8 tháng đầu năm 2026, Thái Lan nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 22,7 nghìn tấn, trị giá 111,9 triệu USD, giảm 11,0% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thái Lan nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026 *(ĐVT: nghìn tấn)*

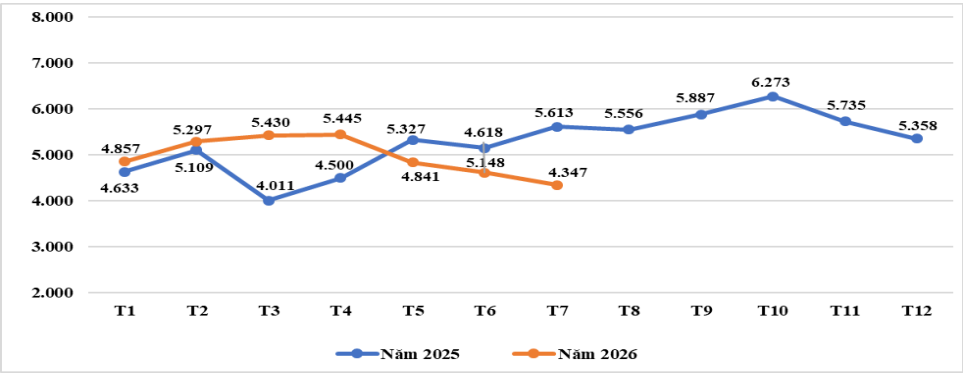


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ thế giới đạt mức 4.939 USD/tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ thị trường Lào, Ma-lai-xi-a, Úc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Thái Lan từ Việt Nam giảm 11,0% so với cùng kỳ năm 2025, xuống mức 4.793 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2025 – 2026 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: ITC

***Về cơ cấu nguồn cung*:** 8 tháng đầu năm 2026, Thái Lan nhập khẩu cà phê từ 26 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Thái Lan giảm lượng nhập khẩu từ thị trường Lào, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Úc..., trong khi tăng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam. Cụ thể:

Lào là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 9,2 nghìn tấn, trị giá 36,0 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Lào trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 47,29% trong 8 tháng đầu năm 2025 xuống mức 40,79% trong 8 tháng đầu năm 2026.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 8,2 nghìn tấn, trị giá 39,4 triệu USD, tăng 24,9% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ mức 25,87% trong 8 tháng đầu năm 2025 lên mức 36,31% trong 8 tháng đầu năm 2026.

In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ ba cho Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt gần 4,0 nghìn tấn, trị giá 14,0 triệu USD, giảm 25,4% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 20,89% trong 8 tháng đầu năm 2025 xuống mức 17,52% trong 8 tháng đầu năm 2026.

Thị trường viên nén cà phê và trà tại Thái Lan được dự báo tăng trưởng trong giai đoạn 2026–2034. Theo IMARC Group, quy mô thị trường đạt 309,3 triệu USD năm 2025 và dự kiến đạt 749,6 triệu USD vào năm 2034, với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 10,03%/năm. Nhu cầu tăng chủ yếu nhờ người tiêu dùng ưu tiên sản phẩm tiện lợi, pha chế nhanh và có chất lượng đồng đều. Việc sử dụng máy pha viên nén tại gia đình, văn phòng và các cơ sở dịch vụ cũng góp phần mở rộng tiêu thụ.

Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến hương vị đa dạng, sản phẩm hữu cơ và bao bì thân thiện với môi trường. Du lịch phát triển kéo theo nhu cầu sử dụng viên nén cà phê và trà tại khách sạn, khu nghỉ dưỡng và nhà hàng để phục vụ sở thích của nhiều nhóm khách. Các kênh bán hàng trực tuyến giúp doanh nghiệp tiếp cận người mua rộng hơn. Theo IMARC, cải tiến máy pha, phát triển hương vị mới và sử dụng vật liệu bao bì có khả năng phân hủy sinh học sẽ tiếp tục hỗ trợ thị trường trong những năm tới.

Để tăng trưởng xuất khẩu cà phê vào Thái Lan, doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng chất lượng và duy trì nguồn cung ổn định với mức giá cạnh tranh. Sản phẩm cần phù hợp với thị hiếu địa phương, đồng thời tăng tỷ trọng cà phê rang xay, cà phê đặc sản và cà phê viên nén. Bên cạnh đó, cần đầu tư bao bì, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Việc kết nối với nhà nhập khẩu, hệ thống bán lẻ và chuỗi dịch vụ ăn uống sẽ giúp mở rộng thị trường tiêu thụ. Cùng với đó, cần đẩy mạnh quảng bá để nâng cao nhận diện thương hiệu cà phê Việt Nam.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Thái Lan 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	8 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**22.649**	**111.857**	**4.939**	**-11,0**	**-10,8**	**0,2**
Lào	9.239	36.030	3.900	-23,2	-15,8	9,7
Việt Nam	**8.223**	**39.413**	**4.793**	**24,9**	**11,1**	**-11,0**
In-đô-nê-xi-a	3.968	14.003	3.529	-25,4	-48,6	-31,2
Ma-lai-xi-a	639	12.058	18.869	-10,7	15,3	29,1
Úc	130	2.701	20.826	-11,3	13,0	27,4
Thị trường khác	449	7.652	17.035	-31,2	8,2	57,4

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

▶ *Giữa tháng 10/2026, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới chịu áp lực điều chỉnh giảm tại hầu hết các nước sản xuất chính, với mức giảm từ 1,2 - 2,2% so với một tháng trước; Riêng giá tại Bra-xin tăng nhẹ.*

▶ *Giá hạt tiêu trong nước dao động trong khoảng 137.500-140.000 đồng/kg.*

▶ *Trong 9 tháng năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 16,2% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*

▶ *Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất của Thái Lan trong 8 tháng năm 2026, chiếm 87,14% tổng lượng, tăng so với mức 81,15% của cùng kỳ năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Ngày 19/10/2026, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới có biến động không đồng nhất so với cùng kỳ tháng trước. Theo đó, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm, giá tại Bra-xin tăng nhẹ, trong khi giá hạt tiêu trắng của Việt Nam duy trì ổn định.

Tại In-đô-nê-xi-a, ngày 19/10/2026, giá hạt tiêu đen Lampung giao dịch ở mức 6.769 USD/tấn, giảm 117 USD/tấn so với ngày 19/9/2026; Giá hạt tiêu trắng Muntok giảm mạnh hơn, giảm 160 USD/tấn, xuống còn 9.268 USD/tấn.

Tại Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen Kuching ASTA ngày 19/10/2026 giảm 150 USD/tấn, xuống còn 9.100 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng ASTA cũng giảm 150 USD/tấn, xuống mức 12.000 USD/tấn.

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ASTA 570 ngày 19/10/2026 tăng 50 USD/tấn so với ngày 19/9/2026, lên mức 5.800 USD/tấn, là thị trường duy nhất ghi nhận giá tăng trong kỳ.

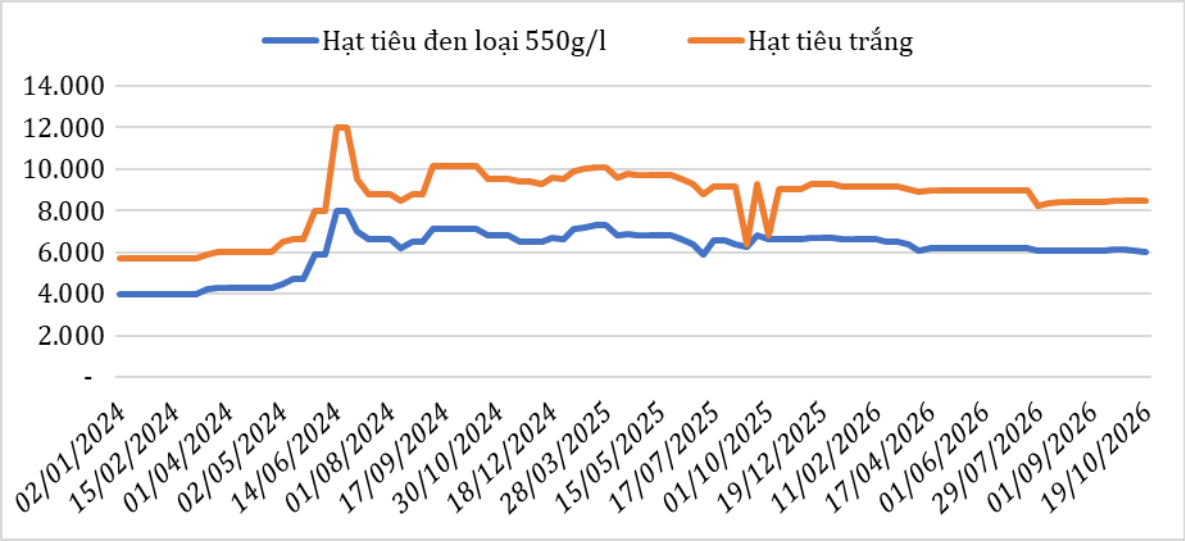
Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500 g/l

ngày 19/9/2026 giảm 120 USD/tấn so với ngày 19/10/2026, xuống 5.950 USD/tấn; Loại 550 g/l giảm 135 USD/tấn, xuống 5.995 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng giữ nguyên ở mức 8.450 USD/tấn.

Nhìn chung, giá hạt tiêu thế giới thời điểm trung tuần tháng 10 đang chịu áp lực điều chỉnh giảm tại hầu hết các nước sản xuất chính, với mức giảm từ 1,2-2,2% so với một tháng trước; Riêng giá tại Bra-xin tăng nhẹ. Đối với Việt Nam, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm nhẹ theo xu hướng chung, trong khi giá hạt tiêu trắng ổn định, giúp doanh nghiệp hạn chế phần nào rủi ro từ biến động giá ngắn hạn khi thực hiện các hợp đồng xuất khẩu.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU BIẾN ĐỘNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT GIỮA CÁC KHU VỰC

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa biến động nhẹ và phân hóa trong tháng 10/2026. Ngày 19/10/2026, giá thu mua hạt tiêu tại Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai tăng 500 đồng/kg so với ngày 19/9/2026, giá tại Đắk Lắk giữ ổn định, trong khi Đắk Nông giảm 1.000 đồng/kg. Mức giá thu mua hiện dao động trong khoảng 137.500-140.000 đồng/kg.

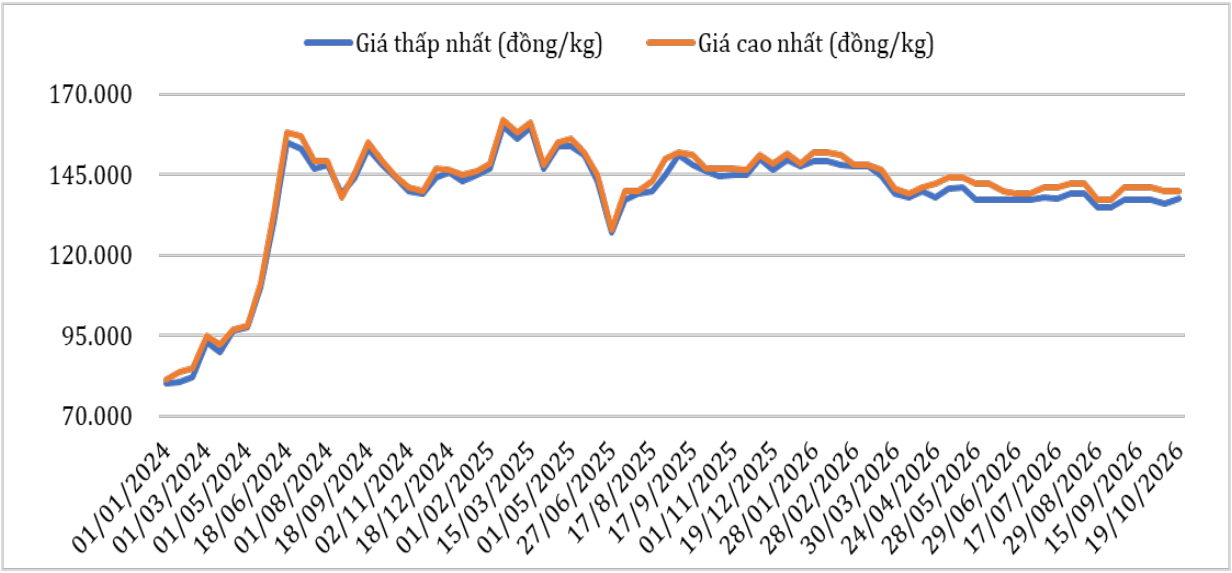
Trong đó, Đắk Nông tiếp tục là địa phương có giá hạt tiêu cao nhất cả nước nhưng là địa phương duy nhất có giá giảm ở thời điểm ngày 19/10/2026, giảm 1.000 đồng/kg so với ngày 19/9/2026, xuống mức 140.000 đồng/kg.

Tại Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu đều tăng 500 đồng/kg tại thời điểm ngày 19/10/2026 so với ngày 19/9/2026. Sau điều chỉnh, giá thu mua đạt 138.000 đồng/kg tại Bà Rịa - Vũng Tàu và 137.500 đồng/kg tại Gia Lai, Bình Phước và Đồng Nai.

Tại Đắk Lắk, giá hạt tiêu tiếp tục duy trì ở mức 139.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu nội địa đến ngày 19/10/2026 tương đối ổn định. Sau khi giảm vào cuối tháng 9/2026, giá thu mua tại hầu hết các địa phương đã phục hồi nhẹ hoặc ổn định so với ngày 29/9/2026, và chênh lệch giữa các vùng thu hẹp còn 2.500 đồng/kg (so với mức 4.000 đồng/kg vào ngày 15/9/2026).

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



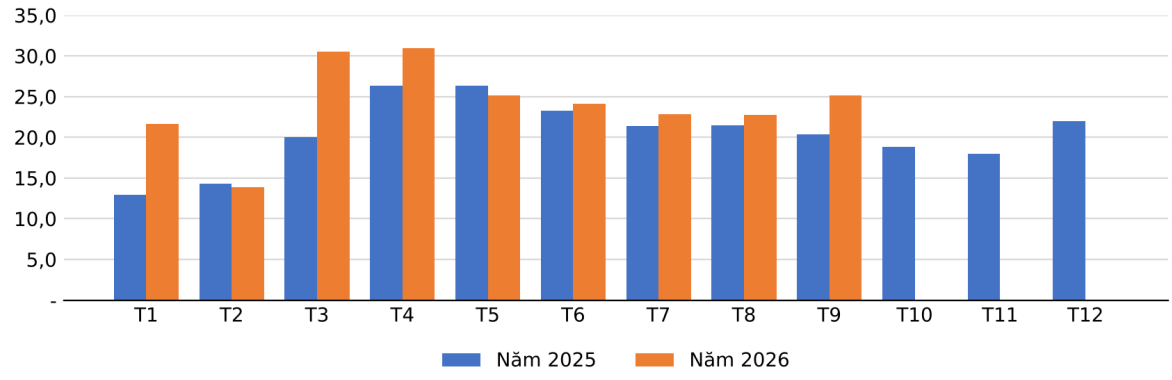
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 9/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 9/2026 đạt 25,15 nghìn tấn, trị giá 163,5 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với tháng 8/2026, tăng 23,4% về lượng và tăng 20,4% về trị giá so với tháng 9/2025.

Tính chung 9 tháng năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 216,66 nghìn tấn, trị giá 1,41 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026 *(Đvt: nghìn tấn)*



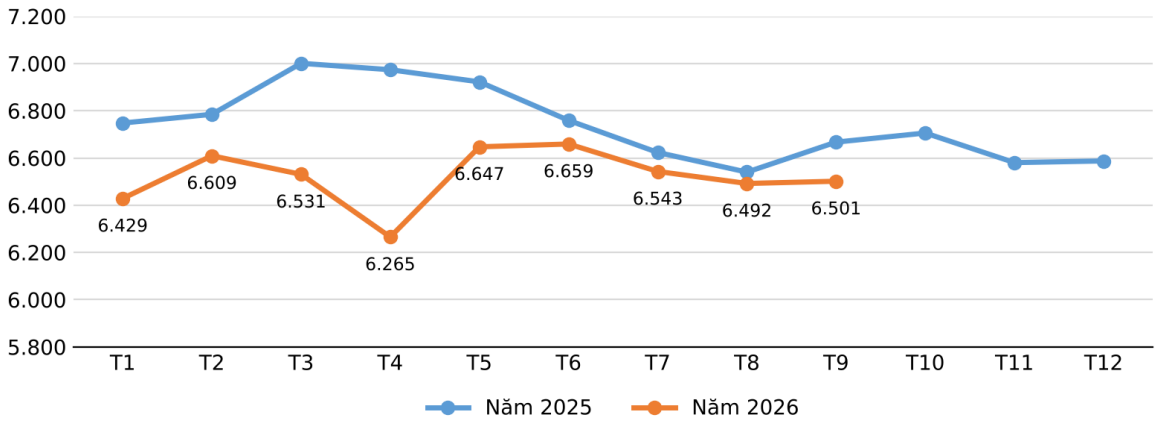
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 9/2026 đạt 6.501 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 8/2026, nhưng giảm 2,5% so với tháng 9/2025. Tính chung 9 tháng năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu ở mức 6.509 USD/tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân xuất khẩu tháng 9/2026 gần như ổn định so với tháng trước nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm 2025, cho thấy mặt bằng giá khó duy trì ở mức cao như năm trước. Trong bối

cảnh đó, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng năm 2026 chủ yếu được thúc đẩy bởi sản lượng xuất khẩu tăng mạnh hơn là nhờ yếu tố giá.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2025 – 2026 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 9/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường đạt mức tăng trưởng tích cực so với tháng 9/2025, như: Hoa Kỳ, Anh, Ấn Độ và Thái Lan. Đặc biệt, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ trong tháng 9/2026 đạt 6,60 nghìn tấn, trị giá 46,16 triệu USD, tăng 44,0% về lượng và tăng 39,5% về trị giá so với tháng 9/2025; Xuất khẩu sang thị trường Anh cũng tăng 35,2% về lượng và tăng 36,7% về trị giá; Trong khi xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ tăng 23,4% về lượng. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường trong tháng 9/2026 giảm về lượng so với tháng 9/2025 như: Hà Lan, Ai Cập, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Phi-lip-pin và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất.

Tính chung 9 tháng năm 2026, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam với 52,74 nghìn tấn, chiếm 24,34% tổng lượng xuất khẩu, tăng so với mức 22,40% của cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 26,3% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, tiếp tục khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam.

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường khác cũng đạt mức tăng trưởng đáng kể về lượng trong 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như: Thổ Nhĩ Kỳ tăng 84,3%, Thái Lan tăng 58,5%, Hà Lan tăng 20,6%, Ai Cập tăng 19,3% và Phi-lip-pin tăng 16,4%. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường giảm về lượng, như: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm 26,4%, Ấn Độ giảm 20,8%, Đức giảm 15,0% và Anh giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 9 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ sản lượng xuất khẩu gia tăng, đặc biệt là sự cải thiện mạnh xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 9/2026. Tuy nhiên, giá bình quân xuất khẩu vẫn ở mức thấp hơn cùng kỳ năm trước, phản ánh áp lực điều chỉnh giá trên thị trường, trong khi nhu cầu tại một số thị trường như Đức, Hà Lan, Ai Cập chưa phục hồi đồng đều. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chế biến sâu, đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững và mở rộng thị trường xuất khẩu sẽ là yếu tố quan trọng giúp ngành hạt tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng và nâng cao giá trị xuất khẩu trong thời gian tới.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Thị trường	Tháng 9/2026		So với tháng 9/2025 (%)		9 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Tổng	25.152	163.526	23,4	20,4	216.656	1.410.244	16,2	11,4	100,00	100,00
Hoa Kỳ	6.604	46.155	44,0	39,5	52.738	378.956	26,3	21,4	24,34	22,40
Đức	831	6.009	-22,1	-26,2	11.101	81.843	-15,0	-17,7	5,12	7,01
Thái Lan	969	6.865	6,5	2,3	8.731	61.729	58,5	44,8	4,03	2,95
Ấn Độ	464	3.093	23,4	20,2	7.993	52.961	-20,8	-25,4	3,69	5,41
Hà Lan	757	5.452	-30,9	-31,9	7.830	59.559	20,6	13,4	3,61	3,48
Thổ Nhĩ Kỳ	597	3.200	-3,2	-16,6	6.888	40.363	84,3	78,3	3,18	2,00
Phi-lip-pin	634	3.274	-2,8	-2,6	6.697	34.476	16,4	12,8	3,09	3,09
Ai Cập	432	2.578	-25,6	-28,7	6.460	37.958	19,3	15,1	2,98	2,91
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.090	6.810	-1,4	0,7	6.178	37.480	-26,4	-30,4	2,85	4,50
Anh	569	3.965	35,2	36,7	4.913	35.914	-14,1	-17,9	2,27	3,07
Thị trường khác	12.205	76.125	36,1	33,8	97.127	589.007	20,7	16,9	44,83	43,17

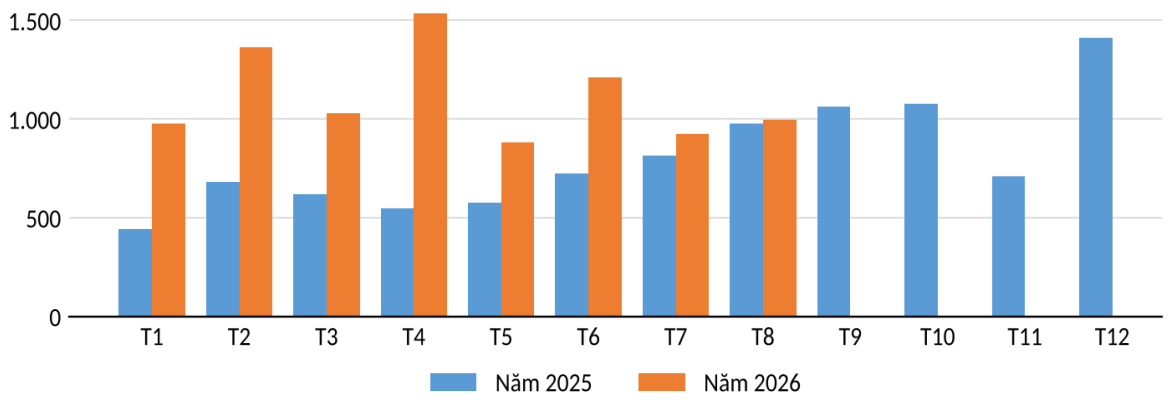
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo dữ liệu từ Cục Hải quan Thái Lan, nhập khẩu hạt tiêu (mã HS 090411 và HS 090412) của Thái Lan trong 8 tháng năm 2026 đạt 8,92 nghìn tấn, trị giá 63,60 triệu USD, tăng 65,6% về lượng và tăng 44,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tính riêng trong tháng 8/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan đạt 997 tấn, trị giá 6,90 triệu USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với tháng 7/2026; tăng 2,0% về lượng nhưng giảm 7,2% về trị giá so với tháng 8/2025.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Thái Lan qua các tháng năm 2025-2026 *(Đvt: tấn)*



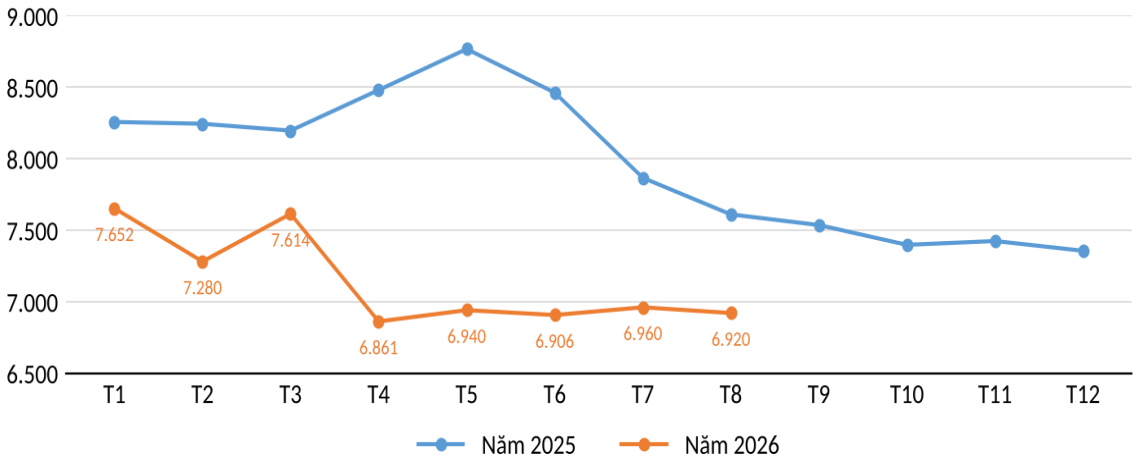
Nguồn: Cục Hải quan Thái Lan

Về giá nhập khẩu:

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thái Lan trong tháng 8/2026 ở mức 6.920 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 7/2026 và giảm 9,1% so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thái Lan ở mức 7.129 USD/tấn, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thái Lan qua các tháng năm 2025-2026

(Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Thái Lan



Về thị trường cung cấp:

Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất của Thái Lan trong 8 tháng năm 2026, đạt 7,77 nghìn tấn, trị giá 53,76 triệu USD, tăng 69,5% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần của Việt Nam trong tổng lượng hạt tiêu nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 85,15% trong 8 tháng năm 2025 lên 87,14% trong 8 tháng năm 2026, trong khi tỷ trọng về trị giá tăng nhẹ từ 84,45% lên 84,54%. Lượng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm khoảng 3,19 nghìn tấn, chiếm tới 90,2% mức tăng nhập khẩu của Thái Lan trong 8 tháng năm 2026.

In-đô-nê-xi-a là thị trường lớn thứ hai cung cấp hạt tiêu vào Thái Lan trong 8 tháng năm 2026, với lượng đạt 1,01 nghìn tấn, trị giá 8,34 triệu USD, tăng 41,4% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, song thị phần theo lượng giảm từ 13,28% xuống 11,33%.

Các thị trường cung cấp còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ: Ma-lai-xi-a tăng 12,3% về lượng (chiếm thị phần 0,79%); Trung Quốc tăng 107,0% về lượng nhưng chỉ đạt 34 tấn (chiếm 0,38% thị phần); Ấn Độ tăng h từ 1,2 tấn lên 29,6 tấn (chiếm 0,33% thị phần).

Về giá, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Thái Lan từ Việt Nam trong 8 tháng năm 2026 ở mức 6.917 USD/tấn, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2025 và thấp hơn mức nhập khẩu bình quân chung của Thái Lan (7.129 USD/tấn). Trong khi đó, giá nhập khẩu mặt hàng này của Thái Lan từ thị trường In-đô-nê-xi-a đạt 8.253 USD/tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2025. Mức giá thấp hơn khoảng 16% so với hạt tiêu In-đô-nê-xi-a nhiều khả năng là một yếu tố giúp Việt Nam tăng thị phần trong 8 tháng năm 2026.

Triển vọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Thái Lan trong những tháng cuối năm 2026 nhìn chung khả quan. Với thị phần theo lượng đã ở mức gần 87%, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí nhà cung cấp hạt tiêu lớn nhất vào Thái Lan; tuy nhiên, dư địa mở rộng thêm thị phần không còn lớn. Lượng nhập khẩu của Thái Lan trong 8 tháng năm 2026 đã bằng 92% cả năm 2025 (9,65 nghìn tấn), nên tổng lượng cả năm 2026 nhiều khả năng sẽ cao hơn đáng kể năm trước.

Giá bình quân nhập khẩu của Thái Lan đã giảm 12,8% khiến tăng trưởng trị giá thấp hơn nhiều so với tăng trưởng về lượng (44,4% so với 65,6%). Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp Việt Nam cần theo dõi sát diễn biến giá, đồng thời duy trì chất lượng, truy xuất nguồn gốc và phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn để bảo vệ vị thế dẫn đầu và cải thiện hiệu quả xuất khẩu tại thị trường này.

Thị trường cung cấp hạt tiêu vào Thái Lan 8 tháng năm 2026

Thị trường	8 tháng năm 2026		So với 8 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2026 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	8.920	63.596	65,6	44,4	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	7.773	53.765	69,5	44,6	87,14	84,54	85,15	84,45
In-đô-nê-xi-a	1.011	8.343	41,4	47,1	11,33	13,12	13,28	12,88
Ma-lai-xi-a	71	970	12,3	2,6	0,79	1,52	1,17	2,15
Trung Quốc	34	366	107,0	158,4	0,38	0,58	0,30	0,32
Ấn Độ	30	82	2.411,3	438,8	0,33	0,13	0,02	0,03
Thị trường khác	2	70	-48,7	-7,6	0,02	0,11	0,08	0,17

Nguồn: Cục Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *Sản lượng chè 8 tháng đầu năm 2026 của Ấn Độ giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2025.*
- *Xuất khẩu chè của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2026 giảm 8,4% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*
- *Trong 7 tháng đầu năm 2026, thị phần chè của Việt Nam chiếm 0,52% về lượng và chiếm 0,72% về trị giá trong tổng nhập khẩu chè của Đức.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Theo số thống kê của Hiệp hội chè Ấn Độ, sản lượng chè của nước này tháng 8/2026 đạt 181,97 nghìn tấn, tăng 3,9% so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, sản lượng chè của Ấn Độ đạt 840,22 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ 2025.

Tháng 8/2026, sản lượng chè miền Bắc Ấn Độ đạt 164,96 nghìn tấn, tăng 4% so với tháng 8/2025, trong đó Tây Bengal đạt 54,90 nghìn tấn, tăng 15,2%, ngược lại Assam vẫn giảm nhẹ 1,6%. Sản lượng chè miền Nam Ấn Độ đạt 17,01 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó Kerala tăng 19,6%, Tamil Nadu giảm 2,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, sản lượng chè khu vực miền Bắc đạt 690,71 nghìn tấn, tăng nhẹ 0,2% so với cùng kỳ năm 2025; Sản lượng chè khu vực miền Nam đạt 149,51 nghìn tấn, giảm 3,6%. Như vậy, toàn bộ mức giảm 4,32 nghìn tấn của Ấn Độ đến từ khu vực miền Nam, chủ yếu là từ Tamil Nadu (giảm 4,5%).

Về chủng loại, Ấn Độ chủ yếu sản xuất chè CTC, sản lượng 8 tháng đầu năm 2026 đạt

737,24 nghìn tấn, chiếm 87,7% tổng sản lượng, gần như không đổi so với cùng kỳ năm trước. Chè Orthodox – loại chè cạnh tranh trực tiếp với chè Xri Lan-ca và một phần chè đen Việt Nam – giảm 6,2% xuống 89,82 nghìn tấn. Sản lượng chè xanh tăng hơn 2 chữ số 16,7% lên 13,16 nghìn tấn. Riêng tháng 8/2026, sản lượng chè CTC của Ấn Độ tăng 4,8%, chè Orthodox giảm 4,8%, chè xanh tăng 12,3%.

Sản lượng chè Ấn Độ theo chủng loại

Chủng loại	Tháng 8/2026 (nghìn tấn)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (nghìn tấn)	So với 8 tháng năm 2025 (%)
Tổng	**181,97**	**3,9**	**840,22**	**-0,5**
CTC	160,74	4,8	737,24	-0,03
Orthodox	18,4	-4,8	89,82	-6,2
Chè xanh	2,83	12,3	13,16	16,7

Nguồn: Hiệp hội chè Ấn Độ

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 9/2026 đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 24,22 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với tháng 9/2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 9/2026 đạt 1.932 USD/tấn, tăng 10,1% so với tháng 9/2025.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 89,7 nghìn tấn, trị giá 167,66 triệu USD, giảm 8,4% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân chè xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2026 đạt 1.868 USD/tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, các thị trường xuất khẩu chè lớn của Việt Nam là Pa-ki-xtan chiếm 18,79% về lượng và chiếm 19,96% về trị giá; Thị trường Đài Loan chiếm 11,54% về lượng và chiếm 12,8% về trị giá; Trung Quốc chiếm 9,72% về lượng và chiếm 8,93% về trị giá; Nga chiếm 5,89% về lượng và chiếm 5,38% về trị giá; Hoa Kỳ chiếm 5,68% về lượng và chiếm 5,23% về trị giá.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam tới một số thị trường tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2025 như: Nga tăng 27% về lượng và tăng 18,4% về trị giá; Hoa Kỳ tăng 20,4% về lượng và tăng 42,4% về trị giá; Ả rập Xê út tăng 15,5% về lượng và tăng 29,2% về trị giá; Đức tăng 78,4% về lượng và tăng 71,3% về trị giá....

Trong khi đó, xuất khẩu chè tới Pa-ki-xtan – thị trường lớn nhất giảm 52,8% về lượng và giảm 51,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu tới một số thị trường khác cũng giảm cả về lượng và trị giá như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, I-rắc, Ấn Độ.



Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2026

Thị trường	9 tháng đầu năm 2026			So với 9 tháng đầu năm 2025 (%)			Tỷ trọng (%)			
							9 tháng năm 2026		9 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**89.754**	**167.661**	**1.868**	**-8,4**	**0,2**	**9,4**	**100**	**100**	**100**	**100**
Pa-ki-xtan	16.866	33.473	1.985	-52,8	-51,4	3,0	18,79	19,96	36,52	41,19
Đài Loan	10.358	21.465	2.072	-1,4	11,6	13,2	11,54	12,80	10,73	11,50
Trung Quốc	8.726	14.974	1.716	-16,5	-2,9	16,3	9,72	8,93	10,67	9,22
Nga	5.285	9.020	1.707	27,0	18,4	-6,7	5,89	5,38	4,25	4,55
Hoa Kỳ	5.100	8.772	1.720	20,4	42,4	18,2	5,68	5,23	4,32	3,68
A-rập Xê út	1.736	5.048	2.908	15,5	29,2	11,8	1,93	3,01	1,53	2,34
In-đô-nê-xi-a	3.689	4.211	1.141	-26,2	-19,7	8,8	4,11	2,51	5,10	3,14
Ma-lai-xi-a	5.009	3.955	789	1,4	6,5	5,0	5,58	2,36	5,04	2,22
I-rắc	1.793	3.213	1.792	-50,7	-44,0	13,5	2,00	1,92	3,71	3,43
Phi-líp-pin	964	2.911	3.020	8,0	21,3	12,3	1,07	1,74	0,91	1,44
Ấn Độ	1.794	2.492	1.389	-33,0	-33,3	-0,5	2,00	1,49	2,73	2,23
Đức	239	1.298	5.431	78,4	71,3	-4,0	0,27	0,77	0,14	0,45
Thổ Nhĩ Kỳ	560	1.293	2.310	314,8	302,9	-2,9	0,62	0,77	0,14	0,19
Thị trường khác	27.635	55.535	2.010	98,8	130,4	15,9	30,79	33,12	14,19	14,41

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), 7 tháng đầu năm 2026, Đức nhập khẩu chè (mã HS 0902) đạt 30,5 nghìn tấn, trị giá 202,25 triệu USD, giảm 4% về lượng, nhưng tăng 19,3% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Đức tăng nhập khẩu chè từ nhiều thị trường như: Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Ru-an-đa, Ý...

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 15 cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 159 tấn, trị giá 1,46 triệu USD, tăng 69,1% về lượng và tăng 164,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần chè của Việt Nam tại Đức vẫn còn thấp, chỉ chiếm 0,52% về lượng và chiếm 0,72% về trị giá trong tổng nhập khẩu chè của Đức 7 tháng đầu năm 2026, mặc dù đã tăng so với mức 0,3% về lượng và 0,33% về trị giá của cùng kỳ năm 2025.

Đức là thị trường xuất khẩu chè còn nhiều tiềm năng khi mức tiêu thụ bình quân chè của Đức khoảng 68 – 70 lít/người/năm (bao gồm cả chè từ cây chè - Camellia sinensis và các loại chè thảo mộc, chè hoa quả). Tổng sản lượng tiêu thụ nội địa dao động khoảng 55.000 – 60.000 tấn/năm. Bang Ostfriesland (Đông Frisia) - đây là vùng có mức tiêu thụ chè lớn, lên tới 300 lít/người/năm (cao hơn cả Vương quốc Anh), với

nét văn hóa uống chè đen đậm đặc pha đường phèn và kem.

Người tiêu dùng Đức ngày càng ưa chuộng chè xanh, chè Ôlong, chè hữu cơ và các dòng chè thảo mộc có lợi cho sức khỏe như ngừa lão hóa, hỗ trợ tiêu hóa, giảm căng thẳng. Đức không chỉ tiêu thụ nội địa mà còn có ngành công nghiệp chế biến, phối trộn và tái xuất khẩu chè quy mô lớn. Đức nhập khẩu lượng lớn chè thô chất lượng cao để chế biến thành chè túi lọc cao cấp bán lại cho toàn châu Âu.

Theo lộ trình Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm chè (cả chè thô và chè chế biến) vào Đức từ Việt Nam đã giảm về 0%. So với các nguồn cung cấp chưa có FTA với EU (như Ấn Độ, Kê-ni-a hay In-đô-nê-xi-a), chè Việt Nam có lợi thế lớn về thuế suất. Do đó, đây là thị trường còn nhiều tiềm năng đối với ngành chè Việt Nam. Tuy nhiên, chè khi nhập khẩu hoặc phân phối tại Đức phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định chung của Liên minh Châu Âu (EU) kết hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật riêng của Hiệp hội Chè Đức.

Một số nguồn cung cấp chè cho thị trường Đức 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**30.578**	**202.257**	**-4,0**	**19,3**	**100**	**100**	**100**	**100**
Xri Lan-ca	6.907	41.856	1,4	-4,5	22,59	20,69	21,39	25,86
Nhật Bản	848	40.709	46,5	103,1	2,77	20,13	1,82	11,83
Trung Quốc	6.942	40.381	2,3	44,8	22,70	19,97	21,30	16,45
Ấn Độ	4.906	26.636	6,5	9,0	16,04	13,17	14,47	14,42
Thổ Nhĩ Kỳ	1.571	8.884	-20,5	-18,0	5,14	4,39	6,20	6,39
Ác-hen-ti-na	2.519	4.164	-5,9	-8,7	8,24	2,06	8,41	2,69
Ba Lan	324	3.978	-39,8	-14,8	1,06	1,97	1,69	2,76
Anh	396	3.478	5,6	0,5	1,30	1,72	1,18	2,04
Kê-ni-a	1.075	3.141	-38,0	-12,9	3,52	1,55	5,44	2,13
Hà Lan	295	2.760	-28,0	-9,4	0,96	1,36	1,29	1,80
Rwanda	580	2.209	32,4	41,6	1,90	1,09	1,38	0,92
In-đô-nê-xi-a	1.096	1.684	-9,1	-16,0	3,58	0,83	3,79	1,18
Ma-la-uy	1.006	1.587	-30,1	-33,2	3,29	0,78	4,52	1,40
UAE	116	1.513	-10,8	1,1	0,38	0,75	0,41	0,88
Việt Nam	*159*	*1.462*	*69,1*	*164,4*	*0,52*	*0,72*	*0,30*	*0,33*
Áo	134	1.411	-50,0	4,3	0,44	0,70	0,84	0,80
Ý	56	1.339	133,3	433,5	0,18	0,66	0,08	0,15
Thị trường khác	1.648	15.065	-6,2	11,5	5,39	7,45	5,51	7,97

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Ngành cá minh thái trở thành tâm điểm tranh luận về khai thác tại Alaska.*
- *In-đô-nê-xi-a và Ai Cập tăng cường hợp tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.*
- *Ê-cu-a-đo đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ.*
- *Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2026 tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2025*
- *Trong 7 tháng đầu năm 2026, Bra-xin tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 30,5% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường cá minh thái: Ngành cá minh thái Alaska đang trở thành tâm điểm trong cuộc tranh luận về khai thác thủy sản, bảo tồn cá hồi. Vấn đề gây tranh cãi chính là sản lượng khai thác không chủ đích, đặc biệt là cá hồi, trong hoạt động khai thác minh thái bằng lưới kéo.

Các tàu lưới kéo tại vùng biển liên bang Bering và Vịnh Alaska khai thác gần 3 tỷ pound cá minh thái Alaska mỗi năm, tương đương khoảng 1,36 triệu tấn, đưa đây trở thành nghề khai thác có sản lượng lớn nhất tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ngư dân và cộng đồng bản địa ở Tây Alaska cho rằng hoạt động này góp phần làm suy giảm nguồn cá hồi – loài thủy sản có vai trò quan trọng đối với sinh kế và văn hóa địa phương. Năm 2025, đội tàu minh thái được cho là đã khai thác ngoài ý muốn gần 13.000 cá hồi vua từ các hệ thống sông Tây Alaska.

Ở chiều ngược lại, ngành minh thái cho rằng nguyên nhân chính khiến nguồn cá hồi Tây Alaska suy giảm là biến đổi khí hậu và nhiệt độ đại dương tăng, đồng thời cho rằng tỷ lệ khai thác không chủ đích rất nhỏ so với sản lượng minh thái khai thác. Ngành cũng cảnh báo việc hạn chế hoặc cấm khai thác lưới kéo có thể ảnh hưởng tới các nhà máy chế biến, việc làm, giá nhiên liệu và kinh tế địa phương, đặc biệt tại Kodiak.

Cuộc tranh luận cho thấy bài toán quản lý nghề cá tại Alaska ngày càng phải cân bằng giữa giá trị kinh tế của ngành minh thái, bảo tồn nguồn lợi cá hồi và quyền duy trì sinh kế, văn hóa của cộng đồng bản địa.

- In-đô-nê-xi-a và Ai Cập tăng cường hợp tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản: In-đô-nê-xi-a và Ai Cập đã nhất trí mở rộng hợp tác trong lĩnh vực quản lý biển và nghề cá, tập trung vào bảo tồn hệ sinh thái biển, khai thác bền vững tài nguyên sinh vật và đấu tranh chống khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Thỏa thuận được cụ thể hóa bằng biên bản ghi nhớ ký kết trong cuộc gặp giữa Tổng thống In-đô-nê-xi-a Prabowo Subianto và Tổng thống Ai Cập Abdel Fattah el-Sisi tại Cung điện Merdeka, Jakarta, ngày 11/10/2026.

Tại cuộc họp báo chung, Tổng thống Prabowo Subianto cho biết văn kiện hướng tới tăng cường phối hợp giữa hai nước nhằm thúc đẩy phát triển bền vững trong quản lý biển, bảo tồn tài nguyên biển và ngăn chặn hoạt động khai thác thủy sản trái phép. Hai bên cũng dự kiến đẩy mạnh trao đổi kiến thức, công nghệ và kinh nghiệm chuyên môn để nâng cao năng lực quản lý, giám sát và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Việc tăng cường hợp tác diễn ra trong bối cảnh bảo tồn hệ sinh thái biển và quản lý hoạt động khai thác đang trở thành những vấn đề quan trọng đối với nhiều quốc gia. Phối hợp giữa các cơ quan chức năng, chia sẻ kinh nghiệm và ứng dụng công nghệ được kỳ vọng góp phần cải thiện hiệu quả quản lý nghề cá, hạn chế các hành vi vi phạm và hỗ trợ sử dụng tài nguyên biển lâu dài.

Theo truyền thông quốc tế, thỏa thuận mới cũng đánh dấu bước tiến tiếp theo trong quan hệ song phương In-đô-nê-xi-a – Ai Cập. Hai nước đã nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược vào tháng 4/2025, sau chuyến thăm cấp nhà nước tới Cairo của Tổng thống In-đô-nê-xi-a.

Thông qua biên bản ghi nhớ, In-đô-nê-xi-a và Ai Cập hướng tới củng cố quan hệ hợp tác trong lĩnh vực thủy sản, đồng thời thúc đẩy các giải pháp bảo vệ hệ sinh thái và sử dụng bền vững nguồn lợi biển. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế sẽ phụ thuộc vào các chương trình phối hợp và biện pháp triển khai cụ thể trong thời gian tới.

- Ê-cu-a-đo: Ngành tôm Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng trưởng mạnh, với tốc độ tăng trưởng dự kiến duy trì trên 10% trong năm 2026. Cùng với việc mở rộng sản xuất, Ê-cu-a-đo đang đẩy mạnh tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới, đặc biệt tại Hoa Kỳ, nhằm giảm phụ thuộc vào Trung Quốc.

Trước đây, Trung Quốc thường chiếm hơn một nửa sản lượng tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo. Sự phụ thuộc này từng khiến doanh nghiệp chịu tác động đáng kể khi Trung Quốc áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu. Để đa dạng hóa thị trường, doanh nghiệp Ê-cu-a-đo đang chuyển hướng sang các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao, phù hợp với nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Thị trường Hoa Kỳ có yêu cầu cao hơn về chế biến và tính chuyên biệt của sản phẩm, nhưng mang lại cơ hội phát triển dài hạn. Ê-cu-a-đo cũng đang thúc đẩy nhận diện xuất xứ, khuyến khích nhà hàng và người tiêu dùng chú ý đến tôm Ê-cu-a-đo, qua đó nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 10/2026, giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày giữa tháng 9/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 92.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg.

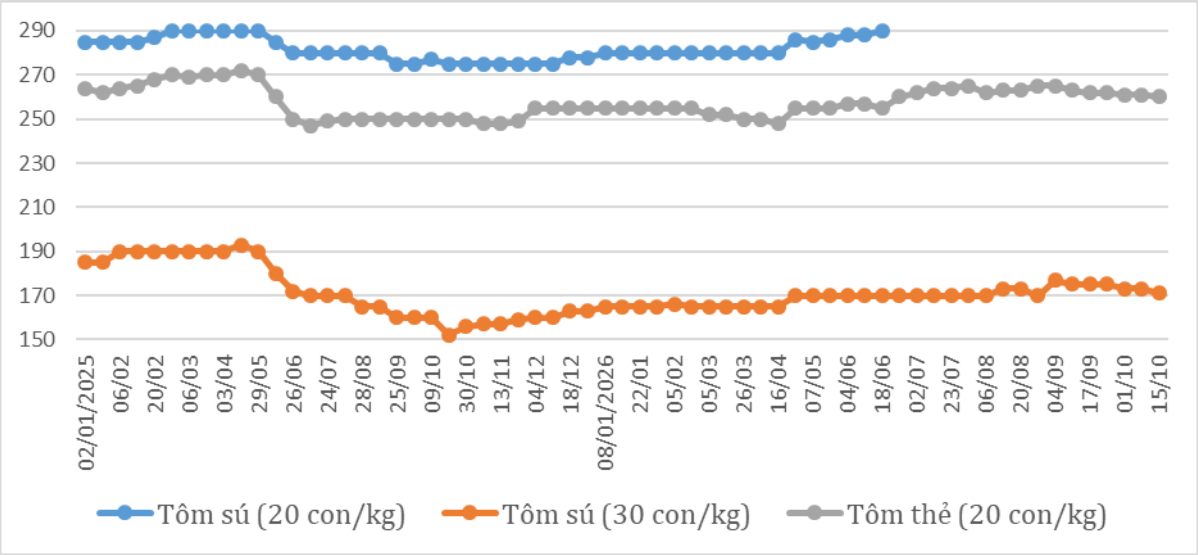
Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 105.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 9/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm vẫn ổn định so với những ngày giữa tháng 9/2026, cụ thể: Tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg, tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg, tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg, tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 9/2026.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 10/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 171.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 260.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 9/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay *(ĐVT: đồng/kg)*



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ những ngày giữa tháng 10/2026 đều tăng so với những ngày giữa tháng 9/2026, cụ thể:

Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt 270.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Giá mực ống Loại 2 (<20cm) ở mức 250.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg.

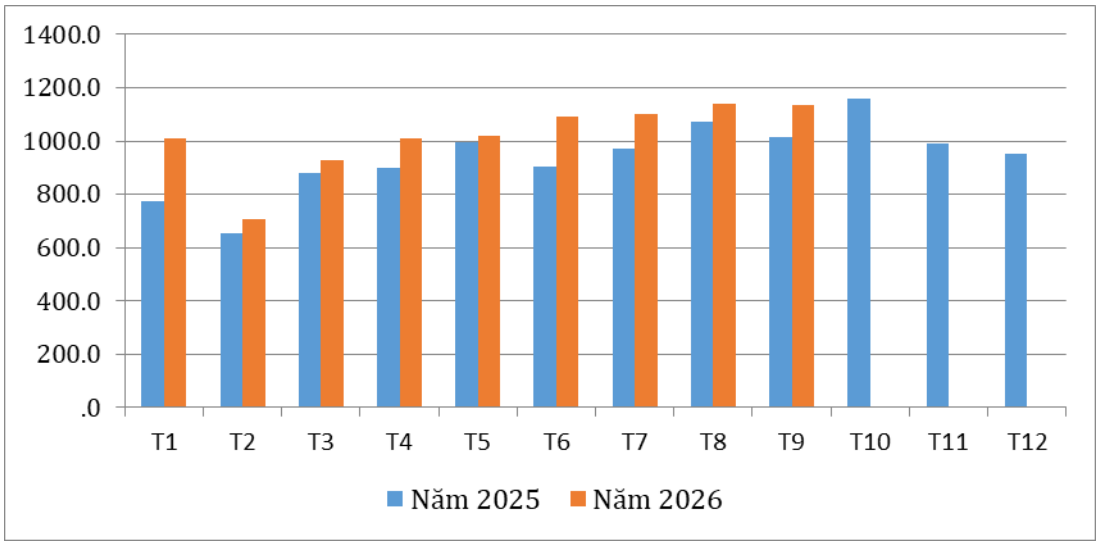
Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, đều ổn định.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 100.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 70.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với giữa tháng 9/2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2026 đạt 1,13 tỷ USD, tăng 12% so với tháng 9/2025. Tính chung 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 9,1 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026 *(ĐVT: Triệu USD)*



Nguồn: Cục Hải quan

Trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Anh, Thái Lan, Ca-na-đa, Bra-xin, Nga, thị trường Đài Loan, Đức, Hà Lan... Trong đó, xuất khẩu tăng mạnh nhất là thị trường Bra-xin tăng 130,7% trong tháng 9/2026 và 9 tháng đầu năm 2026 tăng 53,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong các tháng cuối năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc, thị trường có sức mua lớn, nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực. Trong đó, nhu cầu sẽ tăng mạnh đối với các dòng thủy sản phục vụ dịp Tết Nguyên đán, tập trung vào tôm tươi sống/đông lạnh, cá tra tươi/chế biến, cua ghẹ và thủy hải sản cao cấp. Tuy nhiên, lượng cung nội địa của Trung Quốc khôi phục từ tháng 9 và nguồn tôm nhập khẩu giá rẻ từ Ê-cu-a-đo khiến cạnh tranh về giá cả tại thị trường này sẽ trở nên gay gắt hơn.

Đối với thị trường ASEAN và Hàn Quốc, nhu cầu tiêu thụ duy trì mức tăng trưởng ổn định. Các dòng sản phẩm cá thịt trắng, thủy hải sản đông lạnh tiện lợi và tôm thẻ cỡ nhỏ/trung bình được ưa chuộng nhờ giá hợp lý và thời gian giao hàng ngắn.

Tại thị trường Hoa Kỳ, người tiêu dùng có xu hướng ưu tiên sản phẩm giá rẻ. Lượng bán lẻ thủy sản đông lạnh và tươi có dấu hiệu giảm nhẹ, tiêu dùng chịu áp lực từ chi phí sinh hoạt và biến động giá. Thị trường có xu hướng chuyển sang thủy sản đóng hộp như cá ngừ, cá thu hoặc các loại cá thịt trắng có giá thành hợp lý như cá tra. Nhu cầu đối với tôm nhập khẩu bị hạn chế do các doanh nghiệp giữ tồn kho ở mức thấp và tâm lý thận trọng trước các quy định kỹ thuật (MMPA, chống bán phá giá).

Đối với thị trường EU và Nhật Bản, EU chú trọng nhập khẩu các mặt hàng đạt chứng nhận xanh, phát thải thấp và truy xuất nguồn gốc rõ ràng, trong khi Nhật Bản ưu tiên tối ưu hóa chi phí nhập khẩu...

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 9/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Tổng	**1.134.541**	**12,0**	**9.103.484**	**11,5**	**100**	**100**
Trung Quốc	287.878	36,4	2.186.808	34,2	24,02	19,95
Hoa Kỳ	171.535	-5,9	1.425.817	0,5	15,66	17,37
Nhật Bản	147.591	-1,5	1.254.571	1,5	13,78	15,13
Hàn Quốc	83.840	12,1	648.711	5,6	7,13	7,52
Úc	37.061	18,2	289.088	18,4	3,18	2,99
Anh	30.718	9,7	264.423	5,8	2,90	3,06
Thái Lan	37.253	50,6	263.107	19,6	2,89	2,69
Ca-na-đa	32.819	47,3	229.596	15,8	2,52	2,43
Bra-xin	24.571	130,7	193.591	53,2	2,13	1,55
Nga	22.358	1,6	177.266	11,6	1,95	1,94
Đài Loan	17.451	12,8	168.081	21,7	1,85	1,69
Đức	23.319	12,4	164.177	1,3	1,80	1,98
Hà Lan	17.525	1,0	162.920	0,5	1,79	1,98
Hồng Kông	14.943	9,4	119.049	4,7	1,31	1,39
Thị trường khác	185.679	-1,7	1.556.279	4,0	17,10	18,32

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA BRA-XIN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Bra-xin đạt 190,18 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2025.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Bra-xin tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Chi-lê, Trung Quốc, Pê-ru, Thái Lan, Ô-man, Nga...

Bra-xin cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 30,5% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 48,2 nghìn tấn, trị giá 147,92 triệu USD. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ hai cho Bra-xin, chiếm 25,35% về lượng và chiếm 14,48% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Bra-xin 7 tháng đầu năm 2026.

Xu hướng nhập khẩu thủy sản của Bra-xin cho thấy thủy sản của Việt Nam ngày càng được người dân Bra-xin ưa thích. Đô thị hóa và xu hướng tiêu dùng thực phẩm tiện lợi, giàu dinh dưỡng tại Bra-xin khiến nhu cầu đối với cá thịt trắng tăng nhanh, trong khi nguồn cung nội địa chưa đáp ứng đủ. Cá tra và cá rô phi phi-lê của Việt Nam có giá thành cạnh tranh, thịt trắng, mềm, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng cũng như chuỗi chế biến thực phẩm tại quốc gia này.

Bra-xin là quốc gia có lượng tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người đang tăng nhanh, nhưng nguồn cung nội địa chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Do đó, thủy sản Việt Nam còn nhiều cơ hội tăng

trưởng ở thị trường này. Tuy nhiên Bra-xin cũng là thị trường có các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và kiểm dịch động thực vật (SPS) rất nghiêm ngặt. Vì vậy, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đáp ứng tốt các qui định của thị trường này...

Một số nguồn cung cấp thủy sản cho Bra-xin 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**190.186**	**1.021.947**	**8,7**	**13,7**	**100**	**100**	**100**	**100**
Chi-lê	80.343	584.028	13,4	12,1	42,24	57,15	40,52	57,95
Việt Nam	*48.210*	*147.928*	*30,5*	*41,0*	*25,35*	*14,48*	*21,12*	*11,67*
Trung Quốc	17.879	72.383	1,2	10,4	9,40	7,08	10,10	7,29
Na-Uy	6.474	60.227	-28,9	-1,6	3,40	5,89	5,21	6,81
Ác-hen-ti-na	14.302	53.595	-3,3	6,6	7,52	5,24	8,46	5,59
Bồ Đào Nha	2.989	45.332	-36,6	0,8	1,57	4,44	2,69	5,00
Pê-ru	3.408	17.289	343,2	234,2	1,79	1,69	0,44	0,58
Ê-cu-a-đo	3.347	10.719	-17,0	-19,1	1,76	1,05	2,30	1,47
Đài Loan	3.583	6.693	-39,6	-34,4	1,88	0,65	3,39	1,13
Thái Lan	1.216	3.584	262,5	331,8	0,64	0,35	0,19	0,09
Tây Ban Nha	213	3.216	-58,0	11,7	0,11	0,31	0,29	0,32
Ô-man	3.483	2.573	87,0	62,5	1,83	0,25	1,07	0,18
Nga	509	2.285	268,9	1.355,4	0,27	0,22	0,08	0,02
Hoa Kỳ	353	2.197	-32,5	-39,5	0,19	0,21	0,30	0,40
U-ru-goay	829	2.000	-22,8	-10,6	0,44	0,20	0,61	0,25
Thị trường khác	3.049	7.898	-46,0	-29,1	1,60	0,77	3,23	1,24

Nguồn: ITC



Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 65/2026/TT-BCT về kinh doanh xuất khẩu gạo

Ngày 01 tháng 10 năm 2026, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 65/2026/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 365/2026/NĐ-CP ngày 23/9/2026 của Chính phủ về kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo.

Theo đó, Thông tư quy định chi tiết một số nội dung liên quan đến chỉ định thương nhân đầu mối ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung; chế độ báo cáo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu gạo; và đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

Quy định về thương nhân đầu mối và tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung

Thông tư quy định việc chỉ định thương nhân đầu mối giao dịch hợp đồng tập trung căn cứ các tiêu chí quy định tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP.

Trường hợp có từ hai thương nhân trở lên được chỉ định làm đầu mối tại một thị trường có hợp đồng tập trung và trong từng đợt giao dịch chỉ có một thương nhân trực tiếp tham gia ký kết, giao dịch hợp đồng thì áp dụng cơ chế đầu mối luân phiên.

Thông tư quy định trình tự thực hiện cơ chế luân phiên, trách nhiệm của thương nhân đến lượt tham gia giao dịch và việc xử lý trong trường hợp thương nhân đầu mối không tham gia đợt giao dịch.

Theo cơ chế này, thương nhân đầu mối được trực tiếp thực hiện 20% lượng gạo trong hợp đồng tập trung. Trong đó, thương nhân đầu mối trực tiếp ký kết hợp đồng được thực hiện 2/3 số lượng của phần 20%; các thương nhân đầu mối không trực tiếp ký kết được phân bổ đều trong 1/3 số lượng còn lại.

Thông tư đồng thời quy định trách nhiệm của thương nhân đầu mối ký kết và thương nhân đầu mối không trực tiếp ký kết trong việc xây dựng phương án giao dịch, theo dõi thị trường, chuẩn bị nguồn hàng và tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung.

Phân bổ chỉ tiêu thực hiện hợp đồng tập trung

Thông tư quy định đối tượng, trình tự và nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu thực hiện hợp đồng tập trung cho thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

Sau khi nhận được kết quả giao dịch từ thương nhân đầu mối, Bộ Công Thương thông báo để các địa phương rà soát, tổng hợp danh sách thương nhân đăng ký tham gia và đáp ứng điều kiện theo quy định. Trên cơ sở danh sách này, cùng với việc xem xét cân đối nguồn gạo hàng hóa và tình hình mùa vụ, Bộ Công Thương thực hiện phân bổ chỉ tiêu.

Khi cơ chế đánh giá mức độ tín nhiệm được áp dụng, thương nhân thuộc cùng một nhóm tín nhiệm được phân bổ chỉ tiêu bằng nhau trong cùng nhóm.

Mức phân bổ giữa các nhóm tín nhiệm được xác định theo nguyên tắc giảm dần. Theo đó, mức phân bổ đối với nhóm tín nhiệm cao không lớn hơn 50% nhóm tín nhiệm rất cao; nhóm trung bình không lớn hơn 50% nhóm cao; nhóm thấp không lớn hơn 50% nhóm trung bình; nhóm rất thấp không lớn hơn 50% nhóm thấp.

Đối với thương nhân chưa có kết quả đánh giá mức độ tín nhiệm, lượng chỉ tiêu được phân bổ không vượt quá mức phân bổ trung bình của các thương nhân được phân bổ trong cùng đợt.

Thông tư cũng quy định việc trả lại và phân bổ lại chỉ tiêu trong trường hợp thương nhân không thực hiện hoặc không thực hiện hết lượng được phân bổ.

Việc đánh giá mức độ tín nhiệm và triển khai các nội dung liên quan đến mức độ tín nhiệm được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2028. Trong thời gian chưa thực hiện đánh giá mức độ tín nhiệm, chỉ tiêu được phân bổ bằng nhau cho các thương nhân đăng ký và đáp ứng điều kiện theo quy định.

Thực hiện chế độ báo cáo của thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu gạo

Thông tư quy định thương nhân thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống báo cáo điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ baocao.moit.gov.vn.

Đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, nội dung báo cáo bao gồm tình hình ký kết, thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo, lượng thóc, gạo tồn kho; báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Thông tư đồng thời quy định chế độ báo cáo đối với thương nhân kinh doanh nhập khẩu gạo theo quy định của Nghị định số 365/2026/NĐ-CP.

Trường hợp hệ thống báo cáo gặp sự cố kỹ thuật ảnh hưởng đến việc gửi dữ liệu, thương nhân thực hiện gửi báo cáo dưới dạng tệp dữ liệu điện tử qua địa chỉ thư điện tử theo quy định và cập nhật lại dữ liệu trên hệ thống trong thời hạn quy định sau khi hệ thống hoạt động bình thường.

Đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo

Thông tư quy định nguyên tắc xác định điểm tín nhiệm và cụ thể hóa việc đánh giá đối với các tiêu chí thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương, gồm kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo và kết quả thực hiện chế độ báo cáo, dự trữ lưu thông.

Điểm đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân được xác định trên cơ sở điểm của các tiêu chí thành phần theo quy định tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP.

Đối với tiêu chí kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo, tổng điểm là 100 điểm, trong đó 50 điểm đối với thành tích xuất khẩu trong năm và 50 điểm đối với phát triển thị trường.

Thành tích xuất khẩu được xác định theo kết quả xuất khẩu thực tế của thương nhân. Nội dung phát triển thị trường được đánh giá trên cơ sở hoạt động xuất khẩu tại các nhóm thị trường gồm thị trường truyền thống, thị trường thuộc các Hiệp định thương mại tự do và các thị trường khác.

Đối với việc thực hiện chế độ báo cáo, Thông tư quy định trừ điểm trong trường hợp thương nhân

báo cáo chậm, báo cáo không đầy đủ, không chính xác hoặc không đúng biểu mẫu theo quy định.

Đối với dự trữ lưu thông, điểm được xác định căn cứ tỷ lệ dự trữ thực tế của thương nhân so với lượng gạo đã xuất khẩu trong 06 tháng trước đó. Tiêu chí dự trữ lưu thông được đánh giá trong năm và sử dụng điểm trung bình để xác định kết quả cuối cùng.

Sau khi hoàn thành đánh giá, Bộ Công Thương đăng tải danh sách thương nhân theo mức độ tín nhiệm trên Cổng thông tin của Bộ Công Thương theo quy định.

Quy định chuyển tiếp

Thông tư quy định thương nhân đã được chỉ định làm đầu mối giao dịch trước ngày Thông tư có hiệu lực tiếp tục thực hiện cho đến khi Bản ghi nhớ, thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và các hợp đồng có liên quan hết hiệu lực hoặc có đề xuất của nước nhập khẩu về việc thay đổi thương nhân đầu mối.

Đối với hợp đồng xuất khẩu gạo đã được đăng ký và hợp đồng tập trung đã được phân bổ thực hiện trước ngày Thông tư có hiệu lực, thương nhân tiếp tục thực hiện mà không phải đăng ký hoặc phân bổ lại.

Việc đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo và triển khai các nội dung liên quan đến mức độ tín nhiệm theo Thông tư được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Thông tư cũng quy định tiếp tục thực hiện Danh mục chi tiết theo mã HS đối với thóc, gạo xuất khẩu theo quy định hiện hành cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Hiệu lực thi hành

Thông tư số 65/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/ 2026.

Kể từ thời điểm Thông tư có hiệu lực, Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01/10/2018, Thông tư số 35/2025/TT-BCT ngày 02/6/2025 và Điều 26 Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18/12/2019 hết hiệu lực theo quy định tại Thông tư số 65/2026/TT-BCT.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.